

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK  
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 109/CV - CTĐH

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 28 tháng 05 năm 2019  
Bentre Province, May 28<sup>th</sup>, 2019

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

**Kính gửi/ To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/  
The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/  
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ Securities Symbol: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward, Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ Telephone: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
- Chức vụ/ Position: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):  
Quy chế Công bố thông tin/ Regulation of Information Disclosure.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/05/2019 tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn  
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on 28/05/2019 Available at: www.dohacobentre.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./  
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:  
- Quy chế công bố thông tin/  
Regulation of Information Disclosure

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương

**QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

---

Tháng 05 - 2019

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

\*\*\*\*\*

Số : 15.../NQ-HĐQT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

Bến Tre, ngày 28 tháng 05 năm 2019

## **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Ban hành Quy chế hướng dẫn công ty đại chúng sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ngày 31 tháng 03 năm 2017;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 28/05/2019

### **QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị Quyết này là “Quy chế Công bố thông tin của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre”

**Điều 2.** Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc (Tổng giám đốc), Trưởng các phòng ban chức năng, đơn vị trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu Công ty.



*Lê Bá Phương*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

\*\*\*\*\*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

**QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 05 năm 2019  
của Hội đồng quản trị)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích**

Nhằm giúp các bộ phận, cán bộ nhân viên hiểu rõ quy định pháp luật về công bố thông tin. Quá trình phối hợp thực hiện công bố thông tin được diễn tốt đảm bảo việc công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật.

**Điều 2. Phạm vi áp dụng**

**2.1 Đối tượng áp dụng**

Quy trình này áp dụng đối với các phòng ban, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

**2.2 Phương tiện và hình thức công bố thông tin.**

Việc công bố thông tin được thực hiện đồng thời thông qua các phương tiện công bố sau:

- Chuyên mục về Quan hệ cổ đông trên trang thông tin điện tử (website) của Doanh nghiệp.
- Ủy ban Chứng khoán: thực hiện dưới hình thức gửi văn bản, gửi bản scan văn bản, gửi dữ liệu điện tử qua hệ thống IDS PLUS hoặc thực hiện đồng thời tùy vào từng tài liệu công bố.

- SGDCK Tp.Hồ Chí Minh: thực hiện đồng thời dưới hình thức gửi văn bản qua đường bưu điện, gửi bản scan văn bản qua email. Ngoài ra, phải gửi thêm dữ liệu điện tử định dạng excel tùy vào từng tài liệu công bố.
- Phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật trong một số trường hợp, các phương tiện thông tin bao gồm trang thông tin điện tử của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, đăng báo có phạm vi phát hành trong toàn quốc, v.v...

## **Chương II**

### **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

#### **Điều 3. Tài liệu tham khảo**

1. Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
2. Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006;
3. Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012;
4. Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2015;
5. Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015;
6. Căn cứ Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016;
7. Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước Ban hành Quy chế hướng dẫn công ty đại chúng sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ngày 31 tháng 03 năm 2017.

#### **Điều 4. Chữ viết tắt và định nghĩa từ**

##### **4.1 Chữ viết tắt**

- |             |   |  |
|-------------|---|--|
| i. IDS PLUS | : | Hệ thống công bố thông tin của UBCKNN. |
| ii. UBCKNN  | : | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.           |
| iii. VSD    | : | Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. |
| iv. TTCKVN  | : | Thị trường Chứng khoán Việt Nam.       |
| v. SGDCK    | : | SGDCK                                  |
| vi. HOSE    | : | SGDCK Tp.Hồ Chí Minh.                  |
| vii. FPTS   | : | Công ty cổ phần Chứng khoán FPT.       |
| viii. CBTT  | : | Công bố thông tin.                     |
| ix. HĐQT    | : | Hội đồng quản trị.                     |

x. BKS	:	Ban kiểm soát.
xi. GD/TGD	:	Giám đốc/Tổng Giám đốc.
xii. KTT	:	Kế toán trưởng.
xiii. CLQ	:	Có liên quan.
xiv. BCTC	:	Báo cáo tài chính.
xv. DSCĐ NN	:	Danh sách cổ đông Nhà Nước.
xvi. CĐL	:	Cổ đông lớn.
xvii. CPQ	:	Cổ phiếu quỹ.
xviii. ĐKGD	:	Đăng ký giao dịch.
xix. QML	:	Quy mô lớn.
xx. CTCK	:	Công ty chứng khoán.
xxi. CTĐTCK	:	Công ty đầu tư chứng khoán.
xxii. CTQLQ	:	Công ty quản lý quỹ.
xxiii. ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông.
xxiv. GCNĐKDN	:	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
xxv. CTĐC	:	Công ty đại chúng.
xxvi. NY	:	Niên yết.
xxvii. NNB	:	Người nội bộ.
xxviii. NCLQ	:	Người có liên quan.

#### 4.2 Định nghĩa từ

- i. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong ba loại hình sau đây:
  - Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng;
  - Công ty có cổ phiếu được niêm yết tại SGDCK;
  - Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên.
- ii. Công ty đại chúng quy mô lớn là công ty đại chúng có vốn góp của chủ sở hữu từ 120 tỷ đồng trở lên tại Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.
- iii. Người nội bộ của công ty đại chúng là:
  - Thành viên Hội đồng quản trị;
  - Thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm toán nội bộ;
  - Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc hoặc các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ

- nhiệm; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty;
- Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, người phụ trách kế toán;
  - Người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin.
  - Người phụ trách quản trị công ty.
- iv. Ngày công bố thông tin là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK và Mục “Quan hệ cổ đông” trên trang thông tin điện tử của công ty.
- v. Ngày báo cáo về việc công bố thông tin là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử qua email, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống thông tin điện tử của UBCKNN, SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK nhận được văn bản báo cáo về việc công bố thông tin tùy theo thời điểm nào đến trước.
- vi. Đối với tài liệu dưới dạng văn bản: Văn bản hợp lệ là bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Yêu cầu của văn bản hợp lệ:
- Đối với văn bản của cá nhân: Văn bản có họ tên và chữ ký của cá nhân.
  - Đối với văn bản của tổ chức: Văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu (nếu có).
- vii. Bản scan văn bản dùng CBTT phải có đầy đủ nội dung theo quy định đối với văn bản hợp lệ.
- viii. Dữ liệu điện tử dùng CBTT là dữ liệu có định dạng word/excel/pdf (word/excel sử dụng bảng mã Unicode).
- ix. Số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của công ty đại chúng là số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đã phát hành trừ đi số cổ phiếu có quyền biểu quyết được công ty đại chúng mua lại làm cổ phiếu quỹ.
- x. Tổ chức đăng ký giao dịch là tổ chức có chứng khoán đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM của SGDCK.
- xi. Người công bố thông tin là người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được uỷ quyền công bố thông tin. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được uỷ quyền công bố thông tin công bố.

- xii. Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
- Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân;
  - Tổ chức mà trong đó có cá nhân là nhân viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, chủ sở hữu trên mười phần trăm số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết;
  - Thành viên HĐQT, BKS, GD/TGD, PGD/PTGD và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;
  - Người mà trong mối quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;
  - Công ty mẹ, công ty con;
  - Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia.
- xiii. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho **đơn vị có lợi ích công chúng (CTĐC)** là tổ chức kiểm toán được **Bộ tài chính** chấp thuận thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, các thông tin tài chính và các báo cáo khác của các **đơn vị có lợi ích công chúng**<sup>[1]</sup>.
- xiv. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho **đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán (CTĐC QML, CTĐC NY, Tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng, CTCK, CTĐTCK, Quỹ và các CTQLQ)** là tổ chức kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, các thông tin tài chính và các báo cáo khác của các **đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán**<sup>[1]</sup>.
- xv. Tổ chức niêm yết là tổ chức có chứng khoán niêm yết trên SGDCK.
- xvi. Đơn vị tư vấn công bố thông tin là đơn vị ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán với Doanh nghiệp, cụ thể là Công ty cổ phần Chứng khoán FPT.

## Điều 5. Quy trình

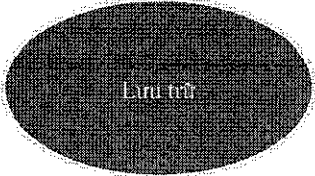
### 5.1 Lưu đồ

[<sup>1</sup>] Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 183/2013/TT-BTC về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng.



Bước CV	Quy trình	Đơn vị thực hiện	Công việc	Cách thực hiện	Yêu cầu kết quả CV khi hoàn thành	Rủi ro được nhận diện
Bước 1		CTCP Chứng khoán FPT (FPTS); Người phụ trách CBTT	FPTS Thông báo với Người phụ trách CBTT hoặc Người phụ trách CBTT yêu cầu FPTS tư vấn	FPTS liên hệ với Người phụ trách CBTT các thời hạn cần CBTT định kỳ hoặc Người phụ trách CBTT liên hệ yêu cầu FPTS tư vấn CBTT bất thường	FPTS tư vấn, hướng dẫn đầy đủ về CBTT theo quy định Người phụ trách CBTT trao đổi kịp thời các nội dung có thể cần CBTT với FPTS	Hiểu chưa đầy đủ các quy định về CBTT Không trao đổi kịp thời các nội dung có thể cần CBTT
Bước 2		Các phòng ban nghiệp vụ có liên quan: Kế toán, Hành chính, Nhân sự ...	Thực hiện các tài liệu, báo cáo định kỳ, bất thường	Các phòng ban nghiệp vụ trực tiếp tiến hành hoàn chỉnh các tài liệu, báo cáo định kỳ, bất thường để trình lãnh đạo phụ trách xét duyệt	Lập báo cáo, tài liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời	Lập báo cáo và các tài liệu không chính xác, đầy đủ, kịp thời
Bước 3		Lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ, người ĐDPL Ban TGD/GĐ, HĐQT, ĐHĐCĐ	Xét duyệt nội dung các tài liệu, báo cáo định kỳ, bất thường	Lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ phụ trách xem xét nội dung các tài liệu, báo cáo định kỳ, bất thường trước khi tiến hành trình ký người ĐDPL/người được Ủy quyền CBTT và tiến hành CBTT	Đảm bảo nội dung các báo cáo, tài liệu đầy đủ, chính xác và kịp thời	Xét duyệt chậm so với thời hạn cần gửi tài liệu đến người phụ trách CBTT
Bước 4		Người phụ trách CBTT	Thực hiện CBTT	Thực hiện CBTT đến UBCKNN, SGDCK qua IDS Plus, Mail/CIMS. Gửi mail bản scan văn bản cho FPTS đăng lên mục quan hệ cổ đông;	CBTT đúng thời hạn	CBTT chậm so với thời hạn CBTT
Bước 5		Người phụ trách CBTT	Kiểm tra việc CBTT	Người phụ trách CBTT kiểm tra các thông tin đã CBTT đã được đăng tải, tiếp nhận tại các kênh HOSE, UBCK, mục quan hệ cổ đông của công ty.	Đảm bảo việc nhận và đăng tải thông tin của UBCK	FPTS, UBCK, HOSE, chưa nhận được hoặc không đăng tải tài liệu cần CBTT

**Quy chế Công bố thông tin**

Bước CV	Quy trình	Đơn vị thực hiện	Công việc	Cách thực hiện	Yêu cầu kết quả CV khi hoàn thành	Rủi ro được nhận diện
Bước 6		Bộ phận văn thư & các bộ phận có liên quan/Người phụ trách CBTT	Bộ phận văn thư & các bộ phận có liên quan lưu trữ/Người phụ trách CBTT gửi email cho FPTS đăng website	Lưu trữ các nội dung CBTT đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định	Lưu trữ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định	Thất lạc hồ sơ đã lưu trữ. Đường dẫn thông tin công bố bị lỗi

## 5.2 Phối hợp thực hiện giữa các bộ phận

### 5.2.1 Công bố thông tin định kỳ đối với Báo cáo tài chính

Bước CV	Quy trình	Phối hợp thực hiện với các bộ phận ở bước kế tiếp							
		Không xin gia hạn CBTT BCTC				Được UBCK chấp thuận gia hạn CBTT BCTC			
		BCTC quý	BCTC quý soát xét	BCTC bán niên soát xét	BCTC kiểm toán năm	BCTC quý	BCTC quý soát xét	BCTC bán niên soát xét	BCTC kiểm toán năm
Bước 1		FPTs thông báo thời hạn cần CBTT vào ngày kết thúc kỳ cần báo cáo. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT vào ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.							
Bước 2		Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (10) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (10) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (70) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (20) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (20) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (45) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Phòng kế toán chuẩn bị trong vòng (80) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.
Bước 3		Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (10) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (15) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (10) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Kế toán trưởng, người ĐDPL xét duyệt trong vòng (15) ngày kể từ ngày nhận nội dung.
Bước 4		Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.							


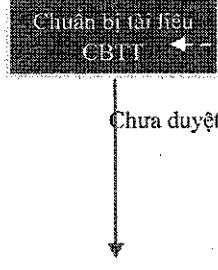
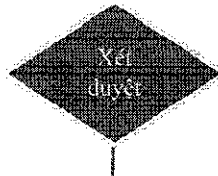
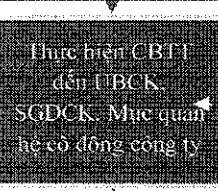
Chưa nhận được tài liệu CBTT

Bước CV	Quy trình	Phối hợp thực hiện với các bộ phận ở bước kế tiếp							
		Không xin gia hạn CBTT BCTC				Được UBCK chấp thuận gia hạn CBTT BCTC			
		BCTC quý	BCTC quý soát xét	BCTC bán niên soát xét	BCTC kiểm toán năm	BCTC quý	BCTC quý soát xét	BCTC bán niên soát xét	BCTC kiểm toán năm
Bước 5		Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.
Bước 6									
Thời hạn CBTT		Thời hạn CBTT không quá (20) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.	Trong thời hạn (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét.  Thời hạn CBTT không quá (20) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.	Trong thời hạn (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét.  Thời hạn CBTT không quá (45) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.	Trong thời hạn (10) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.  Thời hạn CBTT không quá (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Thời hạn CBTT không quá (30) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.	Trong thời hạn (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét.  Thời hạn CBTT không quá (30) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.	Trong thời hạn (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét.  Thời hạn CBTT không quá (60) ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.	Trong thời hạn (10) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.  Thời hạn CBTT không quá (100) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi chú:**

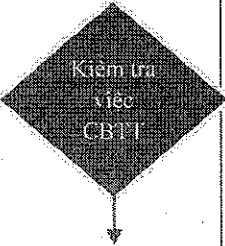

- Trường hợp công ty là công ty mẹ của một tổ chức khác, công ty phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;
- Trường hợp công ty là doanh nghiệp cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân thì phải công bố báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm tổng hợp theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;
- Khi CBTT Báo cáo tài chính, công ty phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp theo Phụ lục II Quy chế này.

5.2.2 Công bố thông tin định kỳ đối với các trường hợp khác

Bước CV	Quy trình	Phối hợp thực hiện với các bộ phận ở bước kế tiếp									
		Báo cáo quản trị (06T & năm)	Báo cáo thường niên	TL ĐHCD thường niên	TL ĐHCD bất thường/ LYKCBVB	BC, TL/ Báo cáo sử dụng vốn (Chào bán ra công chúng)	BC, TL/ Báo cáo sử dụng vốn (Chào bán riêng lẻ)	DSCD NN, CDCL, CDL, CPQ (06T & năm)	TB kết thúc CBTT của tổ chức ĐKGD QML	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	
Bước 1		FPTS thông báo thời hạn cần CBTT vào ngày kết thúc kỳ cần báo cáo. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT vào ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT vào ngày kết thúc kỳ cần báo cáo. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT vào ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT Tài liệu trước khi khai mạc họp ĐHDCD.	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT Tài liệu/gửi CD phiếu lấy ý kiến. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT Tài liệu trước khi khai mạc họp ĐHDCD/ ngày gửi CD phiếu lấy ý kiến trước ngày phải gửi lại phiếu lấy ý kiến.	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT Báo cáo sử dụng vốn. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT định kỳ (06) tháng.  Đơn vị tư vấn thông báo thời hạn cần CBTT các báo cáo, tài liệu của đợt CB RCC	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT Báo cáo sử dụng vốn trước khi khai mạc họp ĐHDCD.  Đơn vị tư vấn thông báo thời hạn cần CBTT các báo cáo, tài liệu của đợt CB RL	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT Báo cáo sử dụng vốn trước khi khai mạc họp ĐHDCD.	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT Báo cáo sử dụng vốn trước khi khai mạc họp ĐHDCD.	FPTS thông báo thời hạn cần CBTT. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần CBTT Báo cáo sử dụng vốn trước khi khai mạc họp ĐHDCD.	FPTS thông báo nghĩa vụ CBTT tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Người phụ trách CBTT thông báo thời hạn cần gửi thông báo.
Bước 2		Người phụ trách quản trị chuẩn bị trong vòng (20) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Người phụ trách quản trị chuẩn bị trong vòng (10) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Người phụ trách quản trị chuẩn bị trước ngày CBTT Tài liệu ĐHDCD (10) ngày.	Người phụ trách quản trị chuẩn bị trước (10) ngày trước ngày CBTT Tài liệu ĐHDCD/ ngày gửi CD phiếu lấy ý kiến.	Người phụ trách quản trị chuẩn bị báo cáo sử dụng vốn trước (15) ngày trước ngày phải công bố định kỳ (06) tháng, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.  Đơn vị tư vấn phối hợp với các phòng ban nghiệp vụ liên quan chuẩn bị các báo cáo, tài liệu cần CBTT của đợt Chào bán ra công chúng.	Người phụ trách quản trị chuẩn bị báo cáo sử dụng vốn trước ngày phải công bố báo cáo tại ĐHDCD hoặc trước ngày CBTT BCTC kiểm toán năm ít nhất (10) ngày.  Đơn vị tư vấn phối hợp với các phòng ban nghiệp vụ liên quan chuẩn bị các báo cáo, tài liệu cần CBTT của đợt Chào bán riêng lẻ.	Người phụ trách quản trị chuẩn bị trong vòng (03) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ cần báo cáo.	Người phụ trách quản trị Chuẩn bị trước (03) ngày trước ngày CBTT Tài liệu ĐHDCD theo quy định.	Người phụ trách quản trị Chuẩn bị trước (03) ngày trước ngày CBTT Tài liệu ĐHDCD theo quy định.	
Bước 3		Chủ tịch HĐQT xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Hội đồng quản trị xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Hội đồng quản trị xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Hội đồng quản trị, Ban TGD/GD, Người ĐDPL xét duyệt trong vòng (10) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Hội đồng quản trị, Ban TGD/GD, Người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người ĐDPL xét duyệt trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người ĐDPL xét duyệt trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Hội đồng quản trị, Ban TGD/GD, Người ĐDPL xét duyệt trong vòng (05) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	
Bước 4		Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	Người phụ trách CBTT gửi TL, BC về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến UBCKNN trong vòng (02) ngày kể từ ngày nhận nội dung.	

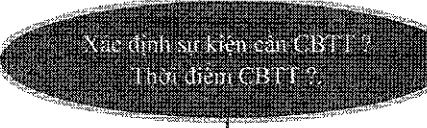
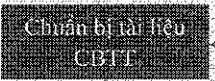



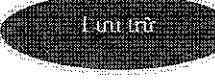
Chưa nhận được tài liệu CBTT

Quy chế Công bố thông tin

Bước CV	Quy trình	Phối hợp thực hiện với các bộ phận ở bước kế tiếp									
		Báo cáo quản trị (06T & năm)	Báo cáo thường niên	TL ĐHCĐ thường niên	TL ĐHCĐ bất thường/ LYKĐBVNB	BC, TL/ Báo cáo sử dụng vốn (Chào bán ra công chúng)	BC, TL/ Báo cáo sử dụng vốn (Chào bán riêng lẻ)	DSCĐ NN, CDCL, CDL, CPQ (06T & năm)	TB kết thúc CBTT của tổ chức ĐKGD QML	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	
Bước 5		Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT.	Người phụ trách CBTT kiểm tra trong vòng (03) ngày kể từ ngày gửi nội dung CBTT. Liên hệ bổ sung, giải trình đề UBCKNN thông báo nhận đủ hồ sơ báo cáo của công ty.
Bước 6											
Thời hạn CBTT		Thời hạn CBTT chậm nhất là (30) ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.	Thời hạn CBTT chậm nhất là (20) ngày sau khi công bố BCTC năm được kiểm toán.	Thời hạn CBTT tài liệu trước khi khai mạc họp ĐHCĐ chậm nhất là (10) ngày.	Thời hạn CBTT tài liệu trước khi khai mạc họp ĐHCĐ chậm nhất là (10) ngày/ ngày gửi CD phiếu lấy ý kiến trước ngày phải gửi lại phiếu lấy ý kiến chậm nhất là (10) ngày.	Định kỳ (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cho đến khi giải ngân hết vốn huy động được từ đợt chào bán có phiếu ra công chúng. CBTT các báo cáo, tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư 162/2015/TT-BTC.	DN thực hiện CBTT về báo cáo sử dụng vốn theo quy định, cụ thể báo cáo sử dụng vốn phải được kiểm toán xác nhận và công bố tại ĐHCĐ hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong BCTC năm được kiểm toán xác nhận. CBTT theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP và công bố thông tin kết quả chào bán cho SGDCCK trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.	06T: Căn cứ DSCĐ thời điểm gần nhất trước ngày 31/05 và gửi cho SGDCCK chậm nhất là ngày 10/06. Năm: Căn cứ DSCĐ thời điểm gần nhất trước ngày 30/11 và gửi cho SGDCCK chậm nhất là ngày 10/12.	Trong vòng 05 ngày làm việc trước ngày kết thúc thời hạn CBTT quy định đối với tổ chức ĐKGD QML. Ngày kết thúc thời hạn CBTT quy định đối với tổ chức ĐKGD QML là 01 năm sau kể từ ngày không còn là tổ chức ĐKGD QML theo danh sách do VSD công bố.	CBTT tỷ lệ sở hữu nước ngoài và các thay đổi trên trang thông tin điện tử của công ty, của SGDCCK và VSD theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên TTCKVN.	

5.2.3 Công bố thông tin bất thường và các thông tin khác.

Các bộ phận có liên quan phối hợp thực hiện ngay trong ngày khi phát sinh các nội dung liên quan đến việc CBTT.

Bước CV	Quy trình	Phối hợp thực hiện với các bộ phận ở bước kế tiếp					
		Nghị quyết và Biên bản ĐHĐCĐ (hoặc Biên bản kiểm phiếu)	Quyết định liên quan đến cổ tức; tăng, giảm VDL (mua, bán cổ phiếu quỹ)	Quyết định ký hợp đồng kiểm toán BCTC; Ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần (*)	Thay đổi GCNBKDN, Các quyết định liên quan đến thay đổi mô hình doanh nghiệp, công ty con, chi nhánh, con dấu, địa điểm	Thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ	Ký hợp đồng giao dịch giữa công ty với NNB và NCLQ
Bước 1		Người phụ trách hỏi FPTS về thời hạn CBTT khi có Nghị quyết	Người phụ trách hỏi FPTS về thời hạn CBTT khi có Quyết định	Người phụ trách hỏi FPTS về thời hạn CBTT khi có Quyết định	Người phụ trách hỏi FPTS về thời hạn CBTT khi có Quyết định	Người phụ trách hỏi FPTS về thời hạn CBTT khi có Quyết định	Người phụ trách hỏi FPTS về thời hạn CBTT khi có Quyết định
Bước 2	 <p>Chưa duyệt</p>	Ban thư ký ĐHĐCĐ chuẩn bị trong vòng (03) giờ kể từ khi kết thúc họp ĐHĐCĐ	Thư ký HĐQT chuẩn bị trong vòng (03) giờ kể từ khi nhận được Quyết định	Người phụ trách CBTT chuẩn bị trong vòng (03) giờ kể từ khi nhận được Quyết định	Người phụ trách CBTT chuẩn bị trong vòng (03) giờ kể từ khi nhận được Quyết định	Người phụ trách CBTT chuẩn bị trong vòng (03) giờ kể từ khi nhận được Quyết định	Người phụ trách CBTT chuẩn bị trong vòng (03) giờ kể từ khi nhận được Quyết định
Bước 3		Chủ tọa ĐHĐCĐ xét duyệt trong vòng (02) giờ kể từ khi nhận được nội dung	HDQT xét duyệt trong vòng (02) giờ kể từ khi nhận được nội dung	HDQT hoặc Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc xét duyệt trong vòng (02) giờ kể từ khi nhận được nội dung	HDQT hoặc Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc xét duyệt trong vòng (02) giờ kể từ khi nhận được nội dung	HDQT hoặc Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc xét duyệt trong vòng (02) giờ kể từ khi nhận được nội dung	HDQT hoặc Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc xét duyệt trong vòng (02) giờ kể từ khi nhận được nội dung
Bước 4	 <p>Chưa nhận được tài liệu CBTT</p>	Người phụ trách CBTT gửi CBTT trong vòng (05) giờ kể từ khi nhận được nội dung	Người phụ trách CBTT trong vòng (05) giờ kể từ khi nhận được nội dung	Người phụ trách CBTT trong vòng (05) giờ kể từ khi nhận được nội dung	Người phụ trách CBTT trong vòng (05) giờ kể từ khi nhận được nội dung	Người phụ trách CBTT trong vòng (05) giờ kể từ khi nhận được nội dung	Người phụ trách CBTT trong vòng (05) giờ kể từ khi nhận được nội dung
Bước 5		Kiểm tra tin trên trang của UBCKNN, Sở Giao dịch, Website	Kiểm tra tin trên trang của UBCKNN, Sở Giao dịch, Website	Kiểm tra tin trên trang của UBCKNN, Sở Giao dịch, Website	Kiểm tra tin trên trang của UBCKNN, Sở Giao dịch, Website	Kiểm tra tin trên trang của UBCKNN, Sở Giao dịch, Website	Kiểm tra tin trên trang của UBCKNN, Sở Giao dịch, Website
Bước 6							

Quy chế Công bố thông tin

Bước CV	Quy trình	Phối hợp thực hiện với các bộ phận ở bước kế tiếp					
		Nghị quyết và Biên bản ĐHĐCD (hoặc Biên bản kiểm phiếu)	Quyết định liên quan đến cơ cấu; tăng, giảm VDL (mua, bán cổ phiếu quỹ)	Quyết định ký hợp đồng kiểm toán BCTC; Ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần (*)	Thay đổi GCNĐKDN, Các quyết định liên quan đến thay đổi mô hình doanh nghiệp, công ty con, chi nhánh, con dấu, địa điểm	Thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ	Ký hợp đồng giao dịch giữa công ty với NNB và NCLQ
Thời hạn CBTT		Thời hạn CBTT trong vòng (24) giờ kể từ khi ĐHĐCD thông qua	Thời hạn CBTT trong vòng (24) giờ kể từ khi HĐQT ra quyết định	Thời hạn CBTT trong vòng (24) giờ kể từ khi ký hợp đồng kiểm toán; (24) giờ kể từ khi tổ chức kiểm toán ký báo cáo tài chính	Thời hạn CBTT trong vòng (24) giờ kể từ khi Thay đổi GCNĐKDN, Các quyết định liên quan đến thay đổi mô hình doanh nghiệp, công ty con, chi nhánh, con dấu, địa điểm	Thời hạn CBTT trong vòng (24) giờ kể từ khi có Nghị quyết/quyết định thay đổi nhân sự. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày CBTT về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ, công ty gửi cho UBCKNN, SGDCK nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch Bán cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo Phụ lục số 03 (Chi tiết xem phần CBTT bất thường)	Thời hạn CBTT trong vòng (24) giờ kể từ khi ký hợp đồng

(\*) Đính kèm BCTC đã soát xét/kiểm toán và văn bản giải trình nếu có trong vòng (24) giờ.



5.3 Các rủi ro thường gặp và biện pháp xử lý.

STT	Đơn vị thực hiện	Rủi ro thường gặp	Biện pháp khắc phục
1	Người đại diện theo pháp luật / Người được ủy quyền CBTT.	Hiểu chưa đầy đủ các quy định về CBTT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia đầy đủ các buổi tập huấn của UBCK.</li> <li>- Tham gia đầy đủ các buổi hội thảo của FPTTS.</li> <li>- Thường xuyên trao đổi với FPTTS.</li> </ul>
		CBTT chậm so với thời hạn CBTT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu việc CBTT chậm so với thời hạn quy định CBTT do khách quan thì chủ động tìm biện pháp khắc phục. Trong trường hợp bất khả kháng thì chủ động làm công văn xin gia hạn về thời hạn CBTT.</li> <li>- Nếu việc CBTT chậm so với thời hạn quy định CBTT do chủ quan, thường xuyên cập nhật để nắm rõ các quy định về thời hạn CBTT.</li> </ul>
		FPTS, UBCK, HOSE chưa nhận được hoặc không đăng tải tài liệu cần CBTT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với việc CBTT trên website: gửi mail cho FPTTS để đăng tải thông tin.</li> <li>- Đối với việc CBTT với UBCK, HOSE: Chủ động liên hệ với chuyên viên phụ trách và kiểm tra thông tin CBTT trên trang web của UBCK, HOSE.</li> </ul>
2	Bộ phận phụ trách trực tiếp, các tổ chức, cá nhân có liên quan.	Lập báo cáo và các tài liệu không chính xác, đầy đủ, kịp thời.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi báo cáo, tài liệu cho lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ kiểm tra, xem xét nội dung trước khi CBTT.</li> <li>- Thường xuyên trao đổi với Người phụ trách CBTT để nắm rõ thời hạn cần CBTT.</li> </ul>
3	Lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ/Cá nhân, tổ chức CLQ	Không trao đổi kịp thời các nội dung có thể cần CBTT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khi phát sinh các nghiệp vụ có thể ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, Lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ/Cá nhân, Tổ chức CLQ phải trao đổi ngay với Người phụ trách CBTT để xác định việc CBTT có cần thực hiện hay không.</li> </ul>

**Điều 6. Tóm tắt nội dung công bố thông tin và Biểu mẫu**

**6.1 Công bố thông tin định kỳ**

STT	Báo cáo	Thời điểm CBTT	Thời hạn cuối cùng	Ghi chú	Biểu mẫu
1	BCTC Quý I năm X	-	20/04/X	-	-
			30/04/X	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý I năm X.	-
	BCTC Quý II năm X	-	20/07/X	-	-
			30/07/X	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý II năm X.	-
	BCTC Quý III năm X	-	20/10/X	-	-
			30/10/X	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý III năm X.	-
	BCTC Quý IV năm X	-	20/01/X+1	-	-
			30/01/X+1	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý IV năm X.	-
2	BCTC Quý I năm X soát xét	<i>Trong thời hạn (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán kỹ báo cáo soát xét</i>	20/04/X	-	-
			30/04/X	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý I năm X soát xét.	-
	BCTC Quý II năm X soát xét		20/07/X	-	-
			30/07/X	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý II năm X.	-
	BCTC Quý III năm X soát xét		20/10/X	-	-
			30/10/X	Công ty đã <b>được UBCK chấp thuận gia hạn</b> CBTT Báo cáo tài chính Quý III năm X.	-

			20/01/X+1	-	-
	<b>BCTC Quý IV năm X soát xét</b>		30/01/X+1	Công ty đã <b><u>được UBCK chấp thuận gia hạn</u></b> CBTT Báo cáo tài chính Quý IV năm X.	-
3	<b>BCTC Bán niên soát xét năm X</b>	<i>Trong thời hạn (05) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo</i>	14/08/X	-	-
			29/08/X	Công ty <b><u>Được UBCK chấp thuận gia hạn</u></b> CBTT BCTC Bán niên soát xét năm X	-
4	<b>Báo cáo kiểm toán năm X</b>	<i>Trong thời hạn (10) ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo</i>	30/03/X+1	-	-
			10/04/X+1	Công ty <b><u>Được UBCK chấp thuận gia hạn</u></b> CBTT BCTC năm X	-
5	<b>Báo cáo thường niên năm X</b>	<i>Trong thời hạn (20) ngày, kể từ ngày công bố BCTC năm X được kiểm toán</i>	20/04/X+1	-	TT155 - Phụ lục 04.
			30/04/X+1	Công ty <b><u>Được UBCK chấp thuận gia hạn</u></b> CBTT BCTC năm X.	
6	<b>Báo cáo tình hình quản trị Công ty 6 tháng đầu năm X</b>	<i>Chậm nhất (30) ngày kể từ ngày kết thúc (06) tháng đầu năm X</i>	30/07/X	Chỉ áp dụng với Công ty niêm yết.	TT155 - Phụ lục 05. Mẫu CBTT/SGDHCM-03 (Văn bản và Dữ liệu điện tử excel).
	<b>Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm X</b>	<i>Chậm nhất (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm X</i>	30/01/X+1		
7	<b>Tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm X</b>	<i>Chậm nhất (10) ngày trước ngày tổ chức đại hội (*) Thời gian có thể dài hơn nếu Điều lệ Công ty có quy định khác</i>	T là ngày tổ chức đại hội; T - 10 là ngày CBTT Tài liệu Đại hội.	ĐHĐCĐ phải họp thường niên <b><u>trong thời hạn 04 tháng</u></b> , kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <b><u>Theo đề nghị của Hội đồng quản trị</u></b> , Cơ quan đăng ký kinh doanh <b><u>có thể gia hạn</u></b> , <b><u>nhưng không quá 06 tháng</u></b> , kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	-

8	<p>Tài liệu Đại hội đồng cổ đông bất thường và Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản năm X</p>	<p><i>Chậm nhất (10) ngày trước ngày tổ chức đại hội</i> <i>(*) Thời gian có thể dài hơn nếu Điều lệ Công ty có quy định khác</i></p>	<p>T là ngày tổ chức đại hội/ngày gửi lại phiếu lấy ý kiến CĐ;  T – 10 là ngày CBTT tài liệu Đại hội/ ngày gửi CĐ phiếu lấy ý kiến.</p>		
9	<p>Các báo cáo, tài liệu trong trường hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng</p>	-	-	<p>Công bố thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Thông tư 162/2015/TT-BTC.</p>	-
10	<p>Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán <i>(Chào bán chứng khoán ra công chúng để huy động vốn cho dự án đầu tư)</i></p>	<p><i>Định kỳ sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán</i></p>	-	-	<p>NĐ 58 – Phụ lục 05</p>
11	<p>Các báo cáo, tài liệu trong trường hợp chào bán cổ phiếu riêng lẻ</p>	-	-	<p>Công bố thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP và công bố thông tin kết quả chào bán cho SGĐCK trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.</p>	<p><b>Mẫu số 02</b> Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2012/NĐ-CP</p>
12	<p>Báo cáo sử dụng vốn trong trường hợp chào bán cổ phiếu riêng lẻ</p>	-	-	<p>Tổ chức niêm yết thực hiện CBTT về báo cáo sử dụng vốn theo quy định, cụ thể báo cáo sử dụng vốn phải được kiểm toán xác nhận tại ĐHCĐ hoặc thuyết minh chi tiết việc</p>	-

				sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong BCTC năm được kiểm toán xác nhận <sup>[2]</sup> .	
13	<b>Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ của Công ty đại chúng niêm yết 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm X</b>	<i>Định kỳ 06 tháng đầu năm X</i>	10/06/X	Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/05/X	Mẫu CBTT/SGDHCM-04 (Văn bản, Bản scan văn bản và Dữ liệu điện tử excel)
		<i>Định kỳ 06 tháng cuối năm X</i>	10/12/X	Căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/11/X	
14	<b>CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b>	-	-	CTĐC phải công bố thông tin về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của công ty, của SGĐCK và VSD theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.	-

**Ghi chú:**

- Trường hợp công ty là công ty mẹ của một tổ chức khác, công ty phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;
- Trường hợp công ty là doanh nghiệp cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân thì phải công bố báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính Quý/Bán niên/Năm tổng hợp theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;
- Trường hợp thời hạn công bố thông tin rơi vào các ngày nghỉ, ngày lễ Doanh nghiệp cần lưu ý để chuẩn bị CBTT đúng theo quy định.

[<sup>2</sup>] Theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP

- *Khi CBTT Báo cáo tài chính, công ty phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp theo Phụ lục II Quy chế này.*
- *Kể từ thời điểm có tên trong danh sách công ty đại chúng quy mô lớn do VSD công bố, Tổ chức ĐKGD QML thực hiện công bố thông tin theo quy định đối với Tổ chức ĐKGD QML. Trong vòng 01 năm kể từ ngày không còn là tổ chức ĐKGD QML theo danh sách do VSD công bố, tổ chức ĐKGD tiếp tục thực hiện CBTT như tổ chức ĐKGD QML.*

6.2 Công bố thông tin bất thường và các thông tin khác

STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
I	<b>CBTT bất thường 24h</b>	<b>Mẫu CBTT/SGDHCM- 02</b>	
1	Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa, ngoại trừ trường hợp phong tỏa theo yêu cầu của chính công ty.		
2	Quyết định tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bổ sung hoặc rút bớt một hoặc một số ngành nghề đầu tư, kinh doanh; bị đình chỉ hoặc thu hồi GĐKKD hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; thay đổi thông tin trong Bản cáo bạch sau khi đã được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.		
3	Khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động của công ty được sửa đổi, bổ sung;		
4	Nghị quyết và Biên bản ĐHĐCĐ (hoặc Biên bản kiểm phiếu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Thông tin về việc hủy niêm yết được ĐHĐCĐ thông qua kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;		
5	Quyết định mua hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc		

STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
	chào bán chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.		
6	Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu.		
7	Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp), giải thể doanh nghiệp; thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.		<i>Sau khi chia, tách, sáp nhập, công ty là doanh nghiệp bị chia, bị tách hoặc bị sáp nhập công bố BCTC khi chia tách, sáp nhập doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật kế toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.</i>
8	Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); doanh nghiệp kiểm toán từ chối kiểm toán BCTC của công ty; kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC (nếu có); ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với BCTC		<i>Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty công bố BCTC khi thay đổi kỳ kế toán đã được kiểm toán theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký BCTC</i>
9	Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết	<b>CBTT/SGDHCM-07</b>	<i>Sau khi hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, công ty công bố BCTC sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật kế toán doanh nghiệp trong</i>



STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
			<p>thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán;</p> <p>Kèm Nghị quyết/Quyết định trong vòng 24h kể từ khi ban hành.</p> <p>Công ty đăng ký mô hình công ty và loại BCTC phải CBTT sau khi đăng ký ngày giao dịch đầu tiên hoặc đăng ký lại loại BCTC khi thay đổi mô hình công ty (mua bán, giải thể công ty con...)</p>
10	Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan.		
11	Quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi.		
12	<p>Thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phiếu, tính từ thời điểm công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;</li> <li>- Trường hợp công ty giao dịch cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ;</li> <li>- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao</li> </ul>	<p><b>Mẫu</b> <b>CBTT/SGDHCM-</b> <b>08</b></p>	

STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
	<p>động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của công ty thông qua công ty chứng khoán; công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình theo yêu cầu của khách hàng hoặc để sửa lỗi giao dịch, công ty CBTT trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT</p>		
13	<p>Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ.</p>	<p><b>Phụ lục 03 - TT155/2015/TT-BTC</b> <b>Mẫu CBTT/SGDHCM-05</b></p>	<p>Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày CBTT về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ, công ty gửi cho UBCKNN, SGDCCK nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo Phụ lục số 03.</p> <p>Gửi quyết định/ngợi quyết về việc thay đổi nhân sự trong vòng 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định/ngợi quyết.</p> <p>Trường hợp thành viên HĐQT, thành viên BKS có đơn xin từ nhiệm khi chưa được thông qua tại ĐHĐCĐ, thực hiện công bố đơn xin từ nhiệm</p>
14	<p>Thay đổi người có liên quan của người nội bộ</p>	<p><b>CBTT/SGDHCM-06</b></p>	<p>Trong vòng 03 ngày kể từ ngày thay đổi</p>

STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
15	<p>Nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty.</p>		
16	<p>Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu dẫn đến tổng giá trị các khoản vay của công ty có giá trị từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét.</p> <p>Trường hợp tổng giá trị các khoản vay của công ty đạt từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét, công ty CBTT về các quyết định vay thêm hoặc phát hành thêm trái phiếu có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên theo BCTC năm gần nhất đã kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét.</p>		<p><i>Các chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản tại BCTC để thực hiện CBTT được xem xét là số nhỏ hơn giữa BCTC riêng/ hợp nhất/ tổng hợp.</i></p>
17	<p>Vốn góp của chủ sở hữu bị giảm từ 10% trở lên hoặc tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại BCTC năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét.</p>		<p><i>Các chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu, tổng tài sản tại BCTC để thực hiện CBTT được xem xét là số nhỏ hơn giữa BCTC riêng/ hợp nhất/ tổng hợp.</i></p>
18	<p>Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét; quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn); quyết định mua, bán tài sản có giá trị từ 15% trở lên trên tổng tài sản của công ty tính tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc</p>		

STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
	BCTC bán niên gần nhất được soát xét.		
19	Được chấp thuận hoặc bị hủy bỏ niêm yết tại SGDCK nước ngoài.		
20	Nhận được bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế.		
21	Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.		
22	Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty.		
23	Khi nhận được yêu cầu của UBCK khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.		
24	Vấn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với các sự kiện cần có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền		
25	<b>CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu</b>		

STT	Nội dung	Biểu mẫu	Ghi chú
	<p>Thực hiện CBTT cho UBCKNN, VSD, báo cáo cho HOSE đồng thời CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông và các tài liệu liên quan.</p> <p>+ Một (01) bản tóm tắt sổ cổ đông của công ty tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền. (*)</p> <p>+ Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền (*)</p>	Mẫu CBTT/SGDHCM- 09	<p>CBTT chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.</p> <p>Trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng</p> <p>(*) Các tài liệu này chỉ cần gửi SGDCK Tp.HCM không phải CBTT.</p>
	<p>Trường hợp hủy nội dung thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện và ngày đăng ký cuối cùng đối với các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền theo Quy chế hướng dẫn giao dịch chứng khoán của SGDCK, CBTT và gửi thông báo cho SGDCK nêu rõ lý do hủy</p>		<p>- CBTT chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng.</p>

### Điều 7. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, v.v...), Người phụ trách CBTT phải báo cáo UBCKNN ngay khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc trước thời hạn CBTT đối với những trường hợp khác mà Công ty đề nghị UBCKNN chấp thuận cho tạm hoãn công bố và phải thực hiện công bố thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng đã được khắc phục.
2. Việc tạm hoãn công bố thông tin được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản phải được công bố trên phương tiện CBTT của Công ty và UBCKNN, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT.

### Điều 8. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

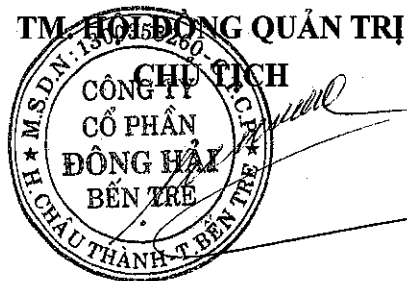
Tổ chức, cá nhân có hành vi dẫn đến việc Công ty vi phạm quy định của pháp luật về CBTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của Công ty và pháp luật.

### Điều 9. Triển khai thực hiện

1. Căn cứ vào nội dung Quy chế, các đối tượng có liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến nghĩa vụ CBTT chưa được đề cập trong quy trình này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh nghĩa vụ công bố thông tin của các đối tượng có nghĩa vụ CBTT liên quan.
3. Việc sửa đổi bổ sung Quy trình này do Chủ tịch HĐQT quyết định sau khi được Hội đồng Quản trị thông qua.

**Nơi nhận:**










- Như Điều 3;
- Lưu Công ty.







*Lê Bá Phương*

**PHỤ LỤC I – DANH MỤC MẪU BIỂU**

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/05/2019 của Hội đồng quản trị  
ban hành Quy chế công bố thông tin của CTCP Đông Hải Bến Tre)

STT	Ký hiệu mẫu biểu	File mẫu	Nội dung
1	TT155 – PL 04	 TT155 - PL04.docx	Báo cáo thường niên
2	TT155 – PL 03	 TT155 - PL03.docx	Bản cung cấp thông tin người nội bộ
3	TT155 – PL 05	 TT155 - PL05.docx	Báo cáo quản trị 06 tháng đầu năm/năm
4	NĐ58 – PL 05	 TT58 - PL05.docx	Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán
5	Mẫu 07 - THQ	 07 - THQ.doc	Thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu
6	Mẫu CBTT/SGDHCM- 02	 Mau CBTTSGDHCM-02.do	Công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán nhà nước và SGDCK TP.HCM
7	Mẫu CBTT/SGDHCM- 03	 Mau CBTTSGDHCM-03.do	Bảng cung cấp thông tin về quản trị công ty
8	Mẫu CBTT/SGDHCM- 04	 Mau CBTT.SGDHCM-04.dc	Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ của Công ty đại chúng niêm yết
9	Mẫu CBTT/SGDHCM- 05	 Mau CBTTSGDHCM-05.do	Danh sách người nội bộ và những người có liên quan

STT	Ký hiệu mẫu biểu	File mẫu	Nội dung
10	Mẫu CBTT/SGDHCM- 06	 Mau CBTTSGDHCM-06.doc	Thay đổi người có liên quan của người nội bộ
11	Mẫu CBTT/SGDHCM- 07	 Mau CBTTSGDHCM-07.doc	Đăng ký mô hình công ty và loại Báo cáo tài chính
12	Mẫu CBTT/SGDHCM- 08	 Mau CBTTSGDHCM-08.doc	Công bố thông tin thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu đang lưu hành
13	Mẫu CBTT/SGDHCM- 09	 Mau CBTTSGDHCM-09.doc	Tóm tắt sổ cổ đông của công ty tại ngày _ đê _



## PHỤ LỤC II – GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/05/2019 của Hội đồng quản trị ban hành Quy chế công bố thông tin của CTCP Đông Hải Bến Tre)

Khi CBTT Báo cáo tài chính, công ty phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

• Đối với BCTC quý:

*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính Quý, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:*

- a) LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo KQHĐKD của BCTC Quý năm X thay đổi từ 10% trở lên so với BCTC Quý cùng kỳ năm X-1;
- b) LNST trong BCTC Quý năm X bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở BCTC Quý liền trước sang lỗ ở BCTC Quý năm X hoặc ngược lại;
- c) Số liệu, KQHĐKD tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Quý năm X có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

*Toàn văn báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo ý kiến kiểm toán và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) có kết luận của kiểm toán viên là không đạt yêu cầu.*

• Đối với BCTC bán niên soát xét:

*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính Bán niên soát xét, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:*

- a) LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo KQHĐKD của BCTC bán niên soát xét năm X thay đổi từ 10% trở lên so với BCTC bán niên soát xét năm X-1;
- b) LNST trong BCTC bán niên soát xét năm X bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở BCTC bán niên soát xét năm X-1 sang lỗ ở BCTC bán niên soát xét năm X hoặc ngược lại;
- c) Số liệu, KQHĐKD lũy kế từ đầu năm tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Quý II năm X đã công bố so với BCTC bán niên soát xét năm X có sự chênh lệch từ 5% trở lên, hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;
- d) Số liệu, KQHĐKD tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC bán niên soát xét năm X có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

*Toàn văn báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo ý kiến kiểm toán và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp báo cáo tài chính bán niên được soát xét có kết luận của kiểm toán viên là không đạt yêu cầu.*

• Đối với BCTC kiểm toán năm:

*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính năm, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:*

- a) *LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo KQHĐKD của Năm X thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Năm X-1;*
- b) *LNST Năm X bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở Năm X-1 sang lỗ ở Năm X hoặc ngược lại;*
- c) *Số liệu, KQHĐKD lũy kế từ đầu năm tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Quý IV năm X đã công bố so với BCTC Năm X được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên, hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;*
- d) *Số liệu, KQHĐKD tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Năm X có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.*

*Toàn văn báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phải được công bố đầy đủ, kể cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó. Trường hợp kiểm toán không chấp nhận toàn phần báo cáo tài chính, công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm, báo cáo kiểm toán kèm theo văn bản giải trình của công ty.*

### **PHỤ LỤC III – CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC**

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/05/2019 của Hội đồng quản trị ban hành Quy chế công bố thông tin của CTCP Đông Hải Bến Tre)

#### **1. Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn**

- Tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng (CTĐC) cần CBTT như sau:
  - ✦ Khi không còn là cổ đông lớn phải báo cáo về giao dịch cổ phiếu cho CTĐC, UBCKNN, SGDCK trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày trở thành/không còn là cổ đông lớn.
  - ✦ Khi có sự tăng/giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% phải CBTT và báo cáo cho CTĐC, UBCKNN, SGDCK trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi trên.

*Ghi chú: Không áp dụng CBTT đối với trường hợp cổ đông lớn thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết phát sinh do CTĐC giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc phát hành thêm cổ phiếu.*

- CTĐC công bố trên website của công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của các đối tượng này.

#### **2. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng**

- Cổ đông sáng lập cần CBTT như sau:
  - ✦ Trước khi thực hiện giao dịch: Chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi thực hiện giao dịch, cổ đông sáng lập (CĐSL) nắm giữ cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật về doanh nghiệp báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTLKCK và CTĐC về việc thực hiện giao dịch. Trường hợp chuyển nhượng cho người không phải là CĐSL, người thực hiện chuyển nhượng phải gửi bổ sung nghị quyết của ĐHĐCĐ thông qua việc chuyển nhượng nêu trên.
  - ✦ Sau khi thực hiện giao dịch: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, CĐSL báo cáo UBCKNN, SGDCK, TTLKCK và CTĐC về kết quả thực hiện giao dịch đồng thời giải trình lý do không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có).
- CTĐC công bố trên website của công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cổ đông sáng lập.

### 3. Công bố thông tin về giao dịch của người nội bộ của công ty đại chúng và người có liên quan của người nội bộ.

➤ Người nội bộ (NNB) của công ty đại chúng và người có liên quan (NCLQ) của người nội bộ cần CBTT như sau:

✚ Trước khi thực hiện giao dịch: Trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc, NNB của công ty đại chúng và NCLQ của các đối tượng này phải CBTT và báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và CTĐC về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên sau 24 giờ kể từ khi có CBTT từ SGDCK.

*Ghi chú: NNB của công ty đại chúng và NCLQ của các đối tượng này không được đồng thời đăng ký giao dịch mua và bán cổ phiếu trong cùng một đợt đăng ký và phải thực hiện giao dịch theo đúng thời gian và khối lượng đã đăng ký.*

✚ Sau khi thực hiện giao dịch: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, NNB của công ty đại chúng và NCLQ của các đối tượng này phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK và CTĐC về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có).

### 4. Ghi chú

- NNB và NCLQ của người nội bộ chỉ được đăng ký và thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.
- Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là NNB của công ty đại chúng hoặc NCLQ của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và công bố thông tin theo quy định.
- Trường hợp công ty chứng khoán là NCLQ của NNB của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty phải báo cáo UBCKNN, SGDCK và CTĐC trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.
- Trường hợp công ty mẹ của CTĐC hoặc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của công ty đại chúng (công đoàn, đoàn thanh niên...) thực hiện giao dịch cổ phiếu phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin như quy định đối với người nội bộ.
- CTĐC công bố trên website của công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu của NNB và NCLQ của NNB.

**PHỤ LỤC IV – TÓM TẮT NHIỆM VỤ CỦA CÁC PHÒNG BAN NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/05/2019 của Hội đồng quản trị ban hành Quy chế công bố thông tin của CTCP Đông Hải Bến Tre)

STT	Tên phòng ban nghiệp vụ chuẩn bị nội dung cần công bố thông tin	Nội dung công bố thông tin	Ghi chú
1.	Phòng Kế toán	Báo cáo tài chính quý/ quý soát xét	CBTT Định kỳ
2.	Phòng Kế toán	Báo cáo tài chính bán niên soát xét	CBTT Định kỳ
3.	Phòng Kế toán	Báo cáo tài chính kiểm toán năm	CBTT Định kỳ
4.	Người phụ trách quản trị	Báo cáo quản trị 06 tháng & năm	CBTT Định kỳ
5.	Người phụ trách quản trị	Báo cáo thường niên	CBTT Định kỳ
6.	Người phụ trách quản trị	Tài liệu ĐHĐCĐ thường niên	CBTT Định kỳ
7.	Người phụ trách quản trị	Tài liệu ĐHĐCĐ bất thường/Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	CBTT khi thực hiện
8.	Người phụ trách quản trị	Báo cáo, Tài liệu đăng ký chào bán ra công chúng, Báo cáo sử dụng vốn khi chào bán ra công chúng	CBTT khi thực hiện
9.	Người phụ trách quản trị	Báo cáo, Tài liệu đăng ký chào bán riêng lẻ, Báo cáo sử dụng vốn khi chào bán riêng lẻ	CBTT khi thực hiện
10.	Người phụ trách quản trị	Danh sách cổ đông Nhà nước, cổ đông lớn, cổ đông chiến lược, cổ phiếu quỹ 06 tháng & năm	CBTT Định kỳ
11.	Người phụ trách quản trị	Thông báo kết thúc CBTT của Tổ chức Đăng ký giao dịch Quy mô lớn	Doanh nghiệp không còn là Tổ chức ĐKGD QML
12.	Người phụ trách quản trị	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	CBTT Định kỳ
13.	Ban thư ký ĐHĐCĐ	Nghị quyết và Biên bản ĐHĐCĐ (hoặc Biên bản kiểm phiếu)	CBTT Bất thường
14.	Thư ký HĐQT	Quyết định liên quan đến cổ tức; tăng, giảm VDL (mua, bán cổ phiếu quỹ)	CBTT Bất thường
15.	Người phụ trách CBTT	Quyết định ký hợp đồng kiểm toán BCTC	CBTT Bất thường

STT	Tên phòng ban nghiệp vụ chuẩn bị nội dung cần công bố thông tin	Nội dung công bố thông tin	Ghi chú
16.	Người phụ trách CBTT	Thay đổi GCNĐKDN, Các quyết định liên quan đến thay đổi mô hình doanh nghiệp, công ty con, chi nhánh, con dấu, địa điểm	CBTT Bất thường
17.	Người phụ trách CBTT	Thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ	CBTT Bất thường
18.	Người phụ trách CBTT	Ký hợp đồng giao dịch giữa công ty với NNB và NCLQ	CBTT Bất thường

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**APPENDIX 04**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**ANNUAL REPORT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*  
*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT**

**Tên Công ty/Name of Company**

**Năm báo cáo/Year**

**I. Thông tin chung/ General information**

**1. Thông tin khái quát/ General information**

- Tên giao dịch/ *Trading name:*
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No:*
- Vốn điều lệ/ *Charter capital:*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital:*
- Địa chỉ/ *Address:*
- Số điện thoại/ *Telephone:*
- Số fax/ *Fax:*
- *Website:*
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any):*

**Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process**

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).
- Các sự kiện khác/ *Other events*

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:**

- Ngành nghề kinh doanh/ *Lines of the business:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).
- Địa bàn kinh doanh/ *Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus**

- Mô hình quản trị/ *Governance model.*

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*.

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*).

#### 4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability*.

5. Các rủi ro/ *Risks*: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks*).

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./ *Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.*

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./ *Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years*.

### 2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ *(List the changes in the Board of Management of the year)*.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./ *Number of staffs. Summary and changes of the employee policies*.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation*



a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).*

#### 4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

##### a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

<b>Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i></b>	<b>Năm/Year X - 1</b>	<b>Năm/Year X</b>	<b>% tăng giảm/ % change</b>
<p><i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/</i> <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</i></p> <p>Tổng giá trị tài sản/<i>Total asset</i></p> <p>Doanh thu thuần/<i>Net revenue</i></p> <p>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i></p> <p>Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i></p> <p>Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i></p> <p>Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i></p>			
<p>Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i></p> <p><i>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/</i> <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i></p> <p>Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i></p> <p>Doanh thu/ <i>Revenue</i></p> <p>Thuế và các khoản phải nộp/<i>Taxes and payables</i></p> <p>Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i></p> <p>Lợi nhuận sau thuế/<i>After tax profit</i></p>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ

kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks*:

<b>Chỉ tiêu/ Benchmarks</b>	<b>Năm/Year X - 1</b>	<b>Năm/Year X</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/<i>Solvency ratio</i></p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/<i>Current ratio</i>: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio</i>: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt</p>			
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/<i>capital structure Ratio</i></p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>			
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/<i>Operation capability Ratio</i></p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho/<i>Inventory turnover</i>: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)  Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>			
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/<i>Target on Profitability</i></p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</p>			

( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> ) + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> ) .....			
--	--	--	--

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

<b>Chỉ tiêu/Figures</b>	<b>Năm/Year X-1</b>	<b>Năm/Year X</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<b>1. Quy mô vốn/ Capital scale</b>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
<b>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</b>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh ( <i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i> )			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ ( <i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i> )			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ ( <i>Bad debt/Total debt Ratio</i> )			
<b>3. Khả năng thanh khoản/ Solvency</b>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm

và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

**6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption:***

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

**6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)***

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

**6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:***

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

**6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees***

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*
- c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*
  - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*
  - Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

**6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.***

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

**6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.***

**Lưu ý/Note:** (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)**

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results**

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Những tiên bộ công ty đã đạt được/The Company's achievements.

#### **2. Tình hình tài chính/ Financial Situation**

##### **a) Tình hình tài sản/ Assets**

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

##### **b) Tình hình nợ phải trả/ Liabilities**

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

#### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.**

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future**

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/ *Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

**IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)***

- 1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*
- 2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*
- 3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors*

**V. Quản trị công ty/Corporate governance** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

**1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee).*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings).*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

## 2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

## VI. Báo cáo tài chính/*Financial statements*

### 1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

**PHỤ LỤC SỐ 03  
APPENDIX 03**

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN  
CIRRICULLUM VITAE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)  
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

....., ngày ... tháng ... năm .....  
....., day ... month ... year .....

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/CIRRICULLUM VITAE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán

To: - *The State Securities Commission*  
- *The Stock Exchange*

- 1/ Họ và tên /Full name: .....
- 2/ Giới tính/Sex: .....
- 3/ Ngày tháng năm sinh/Date of birth:.....
- 4/ Nơi sinh/Place of birth:.....
- 5/ Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): .....
- Ngày cấp/Date of issue ..... Nơi cấp/Place of issue .....
- 6/ Quốc tịch/Nationality: .....
- 7/ Dân tộc/Ethnic: .....
- 8/ Địa chỉ thường trú/Permanent residence:.....
- 9/ Số điện thoại/Telephone number: .....
- 10/ Địa chỉ email/Email: .....
- 11/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules: .....
- 12/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies:.....
- .....

13/ Số CP nắm giữ: ....., chiếm .....% vốn điều lệ, trong đó: *Number of shares in possession..... , accounting for .....% of registered capital, of which:*

+ Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu: *Possess on behalf of (State/strategic investor/other institution):.....*

+ Cá nhân sở hữu *Possess for own account: .....*

14/ Các cam kết nắm giữ (nếu có) *Other commitment of holding shares (if any):.....*

15/ Danh sách người có liên quan của người khai\* *List of related persons of declarant:*

STT No.	Tên cá nhân/tổ chức/ <i>Name of individual/institutional related person</i>	Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ <i>Number of ID or Passport (for individual) or Number of Business Registration, License of Operation or equivalent legal documents (for institution), date of issue, place of issue</i>	Số lượng CP/CCQ nắm giữ, tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ của công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) <i>Number of shares/fund certificates in possession, ownership rate of registered capital of the public company, public fund (if any)</i>	Mối quan hệ/ <i>Relationship</i>

16/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) *Related interest with public company, public fund (if any): .....*

17/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) *Conflict interest with public company, public fund (if any): .....*

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật *I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

**NGƯỜI KHAI /  
DECLARANT**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)  
(Signature, full name)*

\* Người có liên quan theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006  
Related persons are stipulated in Article 34, paragraph 34 of the Law on Securities dated 29<sup>th</sup> June 2006

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**APPENDIX 05**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*  
*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

Tên công ty  
Company name

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----

Số: ..... , ngày ... tháng ... năm .....  
No. .... , day ... month .... year .....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE OF LISTING COMPANY**  
**(6 tháng/năm)**  
**(6 months/year)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán

To: - *The State Securities Commission*  
- *The Stock Exchange*

- Tên công ty niêm yết/Name of listing company:
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice:
- Điện thoại/ Telephone: Fax: Email:
- Vốn điều lệ/ Charter capital:
- Mã chứng khoán/ Securities code:

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/Activities of the General Meeting of Shareholders**

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings and resolutions / decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders adopted in the form of written comments):*

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content

**II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm)/ Board of Management (Semi-**

**annual/annual reports):**

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ *Information about the members of the Board of Management:*

Stt No.	Thành viên HĐQT/ BOM's member	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp/ Percentage	Lý do không tham dự họp/ Reasons for absence
	Ông/Bà Mr./Ms. ....					

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ *Supervision by the BOD over the Director (General Director):*

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ *Activities of the Board of Directors' committees:*

4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Semi-annual/annual reports):*

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content

**III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng/năm)/ *Supervisory Board (Semi-annual/annual reports):***

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ *Information about members of Supervisory Board:*

Stt No.	Thành viên BKS Members of Supervisory Board	Chức vụ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS Day becoming/no longer member of the Supervisory Board	Số buổi họp BKS tham dự Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp Percentage	Lý do không tham dự họp Reasons for absence
	Ông/Bà Mr./Ms. ....					

2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông  
*Surveillance activities of the Supervisory Board toward the Board of Management, Board of*





--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the company and other objects*

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/ *Transactions between the company and the company that members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO) has been a founding member or members of Board of Management, Director (CEO) in three (03) years (calculated at the time of reporting).*

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the company and the company that related person of members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO) as a member of Board of Management, Director (CEO).*

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Other transactions of the company (if any) may be beneficial material or immaterial for members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO).*

**VI. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng/năm)/ *Transactions of internal persons and related person of internal person (Semi-annual/annual reports)***

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *List of internal persons and their affiliated persons*

Stt No.	Họ tên <i>Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID card/Passport No., date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ <i>Percentage of share ownership at the end of the period</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1	(Tên người nội bộ/ <i>Name of internal person</i> )							
	Tên							



	người có liên quan của người nội bộ/ <i>Name affiliated person</i>							
	...							
2								

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết/  
*Transactions of internal persons and affiliated persons on shares of the listed company*

Stt No	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal person</i>	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) ) <i>Reasons for increase, decrease (purchase, sale, switch, reward...)</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	

VII. Các vấn đề cần lưu ý khác/ *Other significant issues*

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**CHAIRMAN OF THE BOD**  
(Ký tên và đóng dấu)  
(*Sign and seal*)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO**

**TIẾN ĐỘ SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHỨNG**

Chứng khoán:..... (tên chứng khoán) GCN chào bán số.../UBCK-GCN do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày.../.../20...

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên tổ chức chào bán:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

**I. CHỨNG KHOÁN CHÀO BÁN RA CÔNG CHỨNG**

1. Tên chứng khoán chào bán:.....

2. Loại chứng khoán: .....

3. Mệnh giá:.....

4. Số lượng chứng khoán chào bán:.....

5. Tổng số lượng vốn huy động:.....

6. Ngày bắt đầu chào bán: .....

7. Ngày hoàn thành đợt chào bán: .....

**II. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG TỪ ĐỢT CHÀO BÁN RA CÔNG CHỨNG**

1. Tiến độ dự án đã công bố theo Báo cáo bạch: .....

2. Tiến độ dự án hiện tại: .....

3. Những thay đổi, điều chỉnh (nếu có) và nguyên nhân, lý do điều chỉnh.

....., ngày ... tháng... năm ...  
(tổ chức phát hành)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA  
DOANH NGHIỆP**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán)

Mẫu 07/THQ

TÊN TCPH  
Số:  
V/v

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng..... năm.....

## THÔNG BÁO

(Về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền.....)

**Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**

Tên Tổ chức phát hành:

Tên giao dịch:

Trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

Sàn giao dịch: (ghi rõ HOSE, HNX, UPCOM...)

Xin thông báo đến Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày đăng ký cuối cùng cho chứng khoán sau:

Tên chứng khoán:

Mã chứng khoán:

Mã ISIN:

Loại chứng khoán: - Cổ phiếu phổ thông  
- Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết/hoàn lại/cổ tức...  
(ghi rõ các trường hợp ưu đãi nếu có phát hành)

Mệnh giá:

Ngày đăng ký cuối cùng:

Đồng thời đề nghị VSD lập và gửi cho Công ty chúng tôi danh sách người sở hữu chứng khoán nêu trên.

Địa chỉ email nhận file dữ liệu: (Ghi rõ địa chỉ email của TCPH trong trường hợp TCPH muốn VSD gửi file dữ liệu Danh sách người sở hữu chứng khoán)

### 1. Lý do và mục đích (ghi những nội dung thực hiện)

- Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ....
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông....
- Trả cổ tức/tạm ứng cổ tức năm ... bằng tiền
- Trả cổ tức năm ... bằng cổ phiếu
- Thương cổ phiếu
- Thực hiện quyền mua cổ phiếu/trái phiếu/trái phiếu chuyển đổi
- Hoán đổi cổ phiếu CTCP...thành cổ phiếu CTCP...

## **2. Nội dung cụ thể (ghi những nội dung thực hiện)**

### **a. Tổ chức Đại hội đồng cổ đông/lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản**

- Tỷ lệ thực hiện:

+ Đối với cổ phiếu phổ thông: ....cổ phiếu - ....quyền biểu quyết

+ Đối với cổ phiếu ưu đãi biểu quyết:....cổ phiếu - ....quyền biểu quyết

...

- Thời gian thực hiện:

- Địa điểm thực hiện:

- Nội dung họp/lấy ý kiến:

### **b. Trả cổ tức bằng tiền**

- Tỷ lệ thực hiện:

+ Đối với cổ phiếu phổ thông: ....%/cổ phiếu ( 01cổ phiếu được nhận ..... đồng)

+ Đối với cổ phiếu ưu đãi cổ tức: ....%/cổ phiếu ( 01cổ phiếu được nhận ..... đồng)

...

- Thời gian thực hiện: (Ghi rõ ngày trả cổ tức và ngày trả cổ tức này phải là 01 ngày làm việc)

- Địa điểm thực hiện:

Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký.

Đối với chứng khoán chưa lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại ..... (vào các ngày làm việc trong tuần hoặc vào các ngày trong tuần...) từ ngày .....(ngày này phải trùng với thời gian thực hiện nêu trên) và xuất trình chứng minh nhân dân.

### **c. Trả cổ tức bằng cổ phiếu/Thưởng cổ phiếu**

- Tỷ lệ thực hiện:

+ Đối với cổ phiếu phổ thông: ..... (Người sở hữu ....cổ phiếu được nhận....cổ phiếu mới)

+ Đối với cổ phiếu ưu đãi:..... (Người sở hữu ....cổ phiếu được nhận....cổ phiếu mới)

.....

- Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ (nếu có):

- Ví dụ: (đưa ví dụ cụ thể)

- Địa điểm thực hiện:

+ Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức bằng cổ phiếu/cổ phiếu thưởng tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký.

+ Đối với chứng khoán chưa lưu ký: người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức bằng cổ phiếu/cổ phiếu thưởng tại..... và xuất trình chứng minh nhân dân.

### **d. Thực hiện quyền mua cổ phiếu**

- Số lượng chứng khoán phát hành:

- Giá phát hành:
- Tỷ lệ thực hiện: ..... (01 cổ phiếu được hưởng... quyền, ..... quyền được mua..... cổ phiếu mới).
- Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ, phương án xử lý cổ phiếu không đặt mua hết (nếu có):
- Ví dụ: *(đưa ví dụ cụ thể)*
- Quy định về chuyển nhượng quyền mua:
- + Thời gian chuyển nhượng quyền mua: Từ ngày.....đến ngày.....
- + Quyền mua được chuyển nhượng.... lần
- Quy định về chứng khoán đặt mua:
- + Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu: Từ ngày.....đến ngày.....
- + Chứng khoán đặt mua là loại tự do chuyển nhượng/hạn chế chuyển nhượng....
- Địa điểm thực hiện:
- + Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký.
- + Đối với chứng khoán chưa lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu tại..... và xuất trình chứng minh nhân dân.
- Thông tin về tài khoản phong toả đặt mua chứng khoán:
- + Tên chủ tài khoản:.....
- + Số TK: .....
- + Nơi mở TK:.....

#### ***e. Thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi***

- Số lượng trái phiếu chuyển đổi phát hành:
- Giá phát hành:
- Tỷ lệ chuyển đổi: ..... (01 trái phiếu được chuyển đổi thành .....cổ phiếu).
- Phương án làm tròn, phương án xử lý trái phiếu không chuyển đổi hết (nếu có):
- Ví dụ: *(đưa ví dụ cụ thể)*
- Thời gian đăng ký chuyển đổi: Từ ngày.....đến ngày.....
- Địa điểm thực hiện:
- + Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục chuyển đổi trái phiếu tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký
- + Đối với chứng khoán chưa lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục chuyển đổi trái phiếu tại.....và xuất trình chứng minh nhân dân.

#### ***f. Hoán đổi cổ phiếu***

- Tỷ lệ hoán đổi:
- + Đối với cổ phiếu phổ thông: ..... (Người sở hữu ....cổ phiếu... được nhận....cổ phiếu...)

+ Đối với cổ phiếu ưu đãi:..... (Người sở hữu ...cổ phiếu... được nhận....cổ phiếu ...)

.....

- Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ (nếu có):

- Ví dụ: *(đưa ví dụ cụ thể)*

- Địa điểm thực hiện:

+ Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục hoán đổi cổ phiếu tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi mở tài khoản lưu ký.

+ Đối với chứng khoán chưa lưu ký: người sở hữu làm thủ tục hoán đổi cổ phiếu tại..... và xuất trình chứng minh nhân dân.

Chúng tôi cam kết những thông tin về người sở hữu trong danh sách sẽ được sử dụng đúng mục đích và tuân thủ các quy định của VSD. Công ty chúng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai phạm.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- SGDCK...;
- Lưu...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

*(chữ ký, họ tên, đóng dấu)*

**\* Tài liệu đính kèm**

-...

-...

(Ghi thông tin các tài liệu phải gửi kèm Thông báo đối với từng mục đích chốt danh sách được quy định tại Điều 8 Quy chế thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán)



Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

TÊN TỔ CHỨC  
ORGANIZATION NAME

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: /

\_\_\_\_\_, ngày tháng năm  
\_\_\_\_\_, day month year

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name:*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*
- Điện thoại/ *Telephone:*
- Fax:
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:*  
Chức vụ/ *Position:*

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*):*

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

*In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.*

.....  
Lý do/ Reason: .....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày  
.../.../..... tại đường dẫn : http://

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date .../.../.....  
Available at: http://*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be  
legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/  
Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT/  
Documents related to the disclosure

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*



Mẫu CBTT/SGDHCM-03  
Appendix CBTT/SGDHCM-03

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**TÊN TỔ CHỨC**  
**ORGANIZATION NAME**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: /

\_\_\_\_\_, ngày tháng năm  
\_\_\_\_\_, day month year

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ**  
**QUẢN TRỊ CÔNG TY**  
Kỳ báo cáo: 6 tháng/năm

**INFORMATION ON CORPORATE**  
**GOVERNANCE**  
**REPORTING PERIOD: SEMIANNUAL**  
**/ANNUAL**

STT No.		Câu hỏi Question	Phản trả lời Answer
1	<b>Thông tin chung</b> - <b>General Information</b>	Mã chứng khoán Securities code	
2		Tỷ lệ sở hữu của cổ đông Nhà nước (%) Shareholding proportion of State shareholder (%)	
3		Mô hình công ty (1 hoặc 2)/Company's model (1 OR 2) ▪ 1: Theo Điểm a Khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp 2014 According to Point a Item 1, Article 134, Law on Enterprise 2014. ▪ 2: Theo Điểm b Khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp 2014 According to Point b Item 1, Article 134, Law on Enterprise 2014	
4		Số lượng người đại diện theo pháp luật của công ty? Number of legal representatives?	
5		Điều lệ đã sửa đổi theo Luật Doanh nghiệp 2014 (Có/Không) Company Charter built in accordance of Law on Enterprise 2014 (Yes/No)?	
6		Ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên/ Bất thường Date of Annual/Extraordinary General Meeting of Shareholders (if any)	
7		Ngày đăng tải tài liệu Đại hội đồng cổ đông trong kỳ báo cáo	

	<b>Meeting of Shareholders</b>	<i>Publish date of materials for General Meeting of Shareholders</i>		
8		Ngày công bố Nghị quyết và Biên bản Đại hội đồng cổ đông <i>Release date of The Resolution and Minute of General Meeting of Shareholders</i>		
9		Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành công ở lần thứ mấy (1/2/3) <i>General Meeting of Shareholders was successfully at 1<sup>st</sup>, 2<sup>nd</sup> or 3<sup>rd</sup></i>		
10		Công ty có bị khiếu kiện về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông không? (Có/Không) <i>Is there any complaint, litigation related to General Meeting of Shareholders? (Yes/No)</i>		
11		Số lần bị Sở giao dịch chứng khoán nhắc nhở, lưu ý liên quan đến việc tổ chức và công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông <i>No. of Warning by the Stock Exchange related to General Meeting of Shareholder</i>		
12		Số lần bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhắc nhở, lưu ý liên quan đến việc tổ chức và công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông <i>No. of Caution by the State Securities Commission related to General Meeting of Shareholders</i>		
13	<b>Hội đồng quản trị</b>  <b>Board of Directors</b>	Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị <i>Number of BOD members</i>		
14		Số lượng Thành viên Hội đồng quản trị độc lập <i>Number of independent BOD members</i>		
15		Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm Tổng giám đốc/Giám đốc (Có/Không) <i>Does Chair of the BOD concurrently hold the Chief Executive Officer / General Director position?</i>		
16		Số lượng cuộc họp Hội đồng quản trị <i>Number of BOD meetings</i>		
17		Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị (Có/Không) <i>Does the company establish sub-boards under the BOD?</i>		
18		Tên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị/ <i>Name of sub-boards directly under the BOD?</i>		
19		Công ty có Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự (Có/Không) <i>Is any independent Director in charge of wage, reward or personnel policy?</i>		
20		<b>Ban kiểm</b>	Trưởng BKS có làm việc chuyên trách tại công ty không?	

	soát - <b>Supervisory Board</b>	<i>Is the Head of Supervisory Board full-time contracted at the company?</i>	
21		Số lượng TV Ban Kiểm soát <i>No. of member of Supervisory Board</i>	
22		Trong đó có bao nhiêu kiểm soát viên là kế toán viên/kiểm toán viên <i>Number of Supervisory Board's members is certified accountants/auditors</i>	
23		Số lượng kiểm soát viên là người liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng Giám đốc và người quản lý khác (liệt kê tên của kiểm soát viên là người liên quan, nếu có) <i>Number of Supervisory Board's Members is the related person of BOD members, CEO/General Director and other managers (detailed list)</i>	
24		Số lượng kiểm soát viên nắm giữ chức vụ quản lý (liệt kê danh sách và chức vụ, nếu có) <i>Number of Supervisory Board's Member holding managing position? (detailed list, if any)</i>	
25		Số lượng kiểm soát viên là người trong bộ phận kế toán tài chính hay nhân viên công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán cho công ty trong vòng 6 tháng trước khi được bầu vào BKS (Có/Không) <i>Number of Supervisory Board's Member worked in the financial and accounting department or as the auditor for the company in the previous 6 months?</i>	
26		Số lượng cuộc họp Ban kiểm soát <i>Number of meetings of Supervisory Board</i>	
27		Công ty có Ban kiểm toán nội bộ không (Có/Không) <i>Does company have Internal audit committee (Yes/No)</i>	
28		Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc bộ phận nào? (HĐQT/BGD/BKS/Khác) <i>To whom Internal Audit Committee reporting? (BoD/BoM/Supervisory Board/Others)</i>	
29		Số lượng thành viên Ban kiểm toán nội bộ <i>Number of members of Internal Audit Committee</i>	
		Số lượng cuộc họp của Ban kiểm toán nội bộ <i>Number of meetings of Internal Audit Committee</i>	

30	<b>Vấn đề khác</b> <i>Other issues</i>	Website công ty cung cấp đầy đủ thông tin cho cổ đông theo quy định? (Có/Không)	
		<i>Does the company's website provide sufficient information to shareholders as stipulated? (Yes/No)</i>	
31		Công ty trả cổ tức trong vòng 6 tháng từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên (Có/Không)	
		<i>Dividend is paid within 6 months after the Annual General Meeting of Shareholders? (Yes/No)</i>	
32		Công ty có bị Sở giao dịch chứng khoán hoặc Ủy ban chứng khoán Nhà nước nhắc nhở, lưu ý về giao dịch với các bên liên quan không? (Có/Không)	
		<i>Does the Stock Exchange or the State Securities Commission warn the company on illegally transactions with related parties? (Yes/No)</i>	

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**(Signature, full name, position, and seal)**



	<i>of person/ organization</i>								
<b>II. Cổ phiếu quỹ /Treasury stocks</b>									

**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*

Mẫu CBTT/SGDHCM-05  
Appendix CBTT/SGDHCM-05

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on  
Hochiminh Stock Exchange)

TÊN TỔ CHỨC

ORGANIZATION NAME

Số/No.: /

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

\_\_\_\_\_, ngày tháng năm  
\_\_\_\_\_, day month year

DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN  
LIST OF INTERNAL PERSONS AND THEIR RELATED PERSONS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Hochiminh Stock Exchange

I. Danh sách Người nội bộ/

List of Internal persons:

STT	Tên cá nhân/ tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CP cá nhân sở hữu	SL CP đại diện sở hữu (nếu có)	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	Điện thoại và Fax	Quốc tịch	Ghi chú
-----	-------------------------	--	------------	---------	--	-------	-------------	---------	----------------------------	--------------------------------------	------------------	-----------------------	-------------------------	-----------	------------

N O.	Name of person/ organization	Trading account (if any)	Position	Address	Type of ID (ID/ Passport/ Business Registration)	ID number	Date of issue	Place of issue	Number of shares holding	Number of shares authorized (if any)	Appointin g date	Dismissal date	Tel/ Fax	Nationality	Note

**Ghi chú/ Note:**

1. Người nội bộ được hiểu theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 155/2015/TT-BTC.

*Internal person is interpreted as in Clause 2 Circular 155/2015/TT-BTC*

2. Nếu Người nội bộ là người đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát của công ty, thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn đó.

*If Internal persons are those who represent for the insitution investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, Internal Audit Unit, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person.*

3. Đối với công ty chứng khoán thành viên, chỉ cung cấp thông tin của Người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của Người được ủy quyền công bố thông tin.

*Members shall only provide information of Authorized person to disclose information and related persons.*

**II. Danh sách những người có liên quan của người nội bộ**

*List of Related persons:*

STT	Tên cá nhân/Tổ chức	Số tài khoản giao dịch (nếu có)	Chức vụ/ Mối quan hệ	Địa chỉ	Loại hình ID (CMND/Hộ chiếu/ Giấy ĐKDN)	Số ID	Ngày cấp	Nơi cấp	SL CP cá nhân sở hữu	SL CP đại diện sở hữu (nếu có)	Điện thoại/ Fax	Quốc tịch	Ghi chú
NO.	Name of person/ organization	Trading account (if any)	Position/ Relationship	Address	Type of ID (ID/ Passport/ Business Registration)	ID number	Date of issue	Place of issue	Number of shares holding	Number of shares authorized (if any)	Tel/ Fax	Nationality	Note

**Ghi chú/ Note:**

Người có liên quan của người nội bộ được định nghĩa tại Khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11.



*The related person of internal person is interpreted as at Point 34 Clause 6 Securities Law 70/2006/QH11.*

**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*



**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and sea*

Mẫu CBTT/SGDHCM-07

Appendix CBTT/SGDHCM-07

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

TÊN TỔ CHỨC  
ORGANIZATION NAME

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: /

\_\_\_\_\_, ngày tháng năm  
\_\_\_\_\_, day month year

ĐĂNG KÝ  
MÔ HÌNH CÔNG TY VÀ LOẠI BÁO  
CÁO TÀI CHÍNH

REGISTRATION OF  
COMPANY MODEL AND FINANCIAL  
REPORT

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM  
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên công ty/ *Organization name*:
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*:
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*:
- Điện thoại/ *Telephone*: \_
- Fax:

**1. Mô hình công ty (chọn các mô hình phù hợp)/**  
*Company model (Tick for suitable model):*

- Không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc/  
*No Subsidiary Company and affiliated accounting units.*
- Có đơn vị kế toán trực thuộc/  
*Has affiliated accounting unit(s).*
- Có công ty con/  
*Has Subsidiary Company*

**2. Loại BCTC phải công bố thông tin/**  
*Financial report:*

- BCTC của công ty/  
*Financial Statements (General)*
- BCTC tổng hợp/  
*Synthesized Financial Statements*
- BCTC hợp nhất/  
*Consolidated Financial Statements*

3. Ngày bắt đầu có hiệu lực/ *Effective date*: \_\_/\_\_/

*Tài liệu đính kèm/  
Attachment:*

- *Tài liệu liên quan đến  
việc thay đổi thông tin/  
Documents related to the  
change*

**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*

Mẫu CBTT/SGDHCM-08

Appendix CBTT/SGDHCM-08

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)  
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock  
Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**TÊN TỔ CHỨC** **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**ORGANIZATION NAME** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: / \_\_\_\_\_, ngày tháng năm  
\_\_\_\_\_, day month year

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**THAY ĐỔI SỐ LƯỢNG CỔ**  
**PHIẾU CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT**  
**ĐANG LƯU HÀNH**

**DISCLOSURE OF INFORMATION**  
**ON CHANGE OF OUTSTANDING**  
**VOTING SHARES**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities*  
*Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock*  
*Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*:
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*:
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*:
- Điện thoại/ *Telephone*:
- Fax:

	<b>Nội dung</b>	<b>Trước khi thay đổi</b>	<b>Thay đổi</b>	<b>Sau khi thay đổi</b>	<b>Lý do thay đổi</b>
<i>No.</i>	<i>Content</i>	<i>Previous</i>	<i>Change</i>	<i>After</i>	<i>Reason (*)</i>
01	Vốn điều lệ (VNĐ) <i>Charter Capital (VND)</i>				
02	Tổng số cổ phiếu				

	<i>Total number of shares</i>				
03	Số lượng cổ phiếu quỹ				
	<i>Treasury Stock</i>				
04	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành				
	<i>Total number of outstanding voting shares</i>				
05	Số lượng cổ phiếu ưu đãi khác (nếu có)				
	<i>Number of preferred shares</i>				

**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*

Mẫu CBTT/SGDHCM-09  
Appendix CBTT/SGDHCM-09

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on  
Hochiminh Stock Exchange )

TÊN TỔ CHỨC  
ORGANIZATION NAME

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: /

\_\_\_\_\_, ngày tháng năm  
\_\_\_\_\_, day month year

TÓM TẮT SỞ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY \_ ĐỀ \_

SHAREHOLDING STRUCTURE REGISTERED ON DATE \_ FOR THE PURPOSE OF \_

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: Hochiminh Stock Exchange

I. CƠ CẤU SỞ HỮU/ SHAREHOLDING STRUCTURE:

1. Cơ cấu sở hữu theo loại cổ đông/ Shareholding structure on type of shareholder basis

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
NO.	Subject	Number of shares	Proportional ownership (%)	Number of shareholders	Institution	Individual
1	Cổ đông Nhà nước/The State as shareholder					



2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI/ <i>Founder/ FDI Shareholder</i>				
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>				
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>				
3	Cổ đông lớn/ <i>Major Shareholders</i>				
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>				
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>				
4	Công đoàn Công ty/ <i>Labor Union</i>				
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>				
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>				
5	Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury shares</i>				
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ <i>Preferred stocks (nếu có)</i>				
7	Cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i>				
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>				
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>				
<b>TỔNG CỘNG/ TOTAL</b>					
<b>Trong đó: - Trong nước/ Domestic</b>					
- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>					

## 2. Cơ cấu sở hữu theo Cổ đông lớn và Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (NĐTCKCN)

*Shareholding structure on Major shareholder and professional investor basis*

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)/ <i>Shareholding structure</i>	
					Tổ chức	Cá nhân
NO.	Subject	Number of Share	Proportional ownership (%)	Number of Shareholders	Institution	Individual
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN/ <i>Major Shareholders (excluding Professional investors)</i>					
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>					
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>					



	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Total</i>	<i>Proportional ownership (%)</i>
<b>I. Người nội bộ/</b> <i>Internal persons</i>								
<b>II. Cổ phiếu quỹ/</b> <i>Treasury Shares</i>								
<b>III. Công đoàn Công ty/</b> <i>Labor Union/Union</i>								
<b>IV. Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/</b> <i>Preferred stock</i>								
<b>V. Cổ đông khác/</b> <i>Other shareholders</i>								
<b>1. Trong nước/ Domestic</b>								
1.1 Cá nhân/ <i>Individual</i>								
1.2 Tổ chức/ <i>Institutional</i>								
- Trong đó Nhà nước/ <i>State-shareholder owning:</i>								
<b>2. Nước ngoài/ Foreign</b>								
2.1 Cá nhân/ <i>Individual</i>								
2.2 Tổ chức/ <i>Institutional</i>								
<b>TỔNG CỘNG/ TOTAL</b>								

**b/ Đối với hồ sơ niêm yết bổ sung sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu**

*For use of additional listing application (Shareholding structure after the conversion of bond)*

Đối tượng	SL trái phiếu chuyển đổi sở hữu	SL trái phiếu được chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu (cổ phiếu) <i>Number of shares issued for the converted bond</i>			Tỷ lệ SH CP mới trên tổng số CP được chuyển đổi (%) <i>Proportional ownership (%) over Total shares issued for the conversion</i>
			Hạn chế chuyển nhượng <i>Transfer restriction</i>	Chuyển nhượng tự do <i>Free transfer</i>	Tổng cộng <i>Total</i>	
<i>Subject</i>	<i>Total convertible Bonds</i>	<i>Number of bonds converted to shares</i>				
<b>I. Người nội bộ/ Internal persons</b>						
<b>II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury stocks</b>						
<b>III. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Shareholders own preferred stocks</b>						
<b>IV. Cổ đông khác/ Other shareholders</b>						
<b>1. Trong nước/ Domestic</b>						
1.1 Cá nhân/ Individual						
1.2 Tổ chức/ Institutional - Trong đó Nhà nước/ State Shareholders:						
<b>2. Nước ngoài/ Foreign</b>						
2.1 Cá nhân/ Individual						
2.2 Tổ chức/ Institutional						
<b>TỔNG CỘNG/ TOTAL</b>						

c/ Các trường hợp khác/ Other cases:

<b>Đối tượng</b>	<b>Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng</b>	<b>Số lượng CP chuyển nhượng tự do</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>
<i>Subject</i>	<i>Number of transfer restriction shares</i>	<i>Number of free transfer shares</i>	<i>Total</i>	<i>Proportional ownership (%)</i>
<b>I. Người nội bộ/ Internal persons</b>				
<b>II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury stocks</b>				
<b>III. Công đoàn Công ty/ Labor Union</b>				
<b>IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Shareholders own preferred stocks (If any)</b>				
<b>V. Cổ đông khác/ Other Shareholders</b>				
<b>1. Trong nước/ Domestic</b>				
1.1 Cá nhân/ individual				
1.2 Tổ chức/ Institutional - Trong đó Nhà nước/State Shareholders:				
<b>2. Nước ngoài/ Foreign</b>				
2.1 Cá nhân/ Individual				
2.2 Tổ chức/ Institutional				
<b>TỔNG CỘNG/TOTAL:</b>				

**II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT**  
**LIST OF SHAREHOLDERS BY TYPE:**

STT	Tên tổ chức/cá nhân/	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD/	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu/	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)
No	Name of organization/ individual	ID/Passport number	Date of issue	Place of issue	Number of stock	Proportion of ownership (%)	Number of transfer restriction shares
<b>A. Cổ đông nhà nước/State shareholders</b>							
<b>Tổng Cộng A/ Total A</b>							
<b>B. Cổ đông lớn/ Major Shareholders</b>							
<b>Tổng Cộng B/ Total B</b>							
<b>C. Cổ đông chiến lược/ Strategic shareholders</b>							
<b>Tổng Cộng C/ Total C</b>							
<b>D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI)/</b> <b>Founding partner/FDI Shareholder (in case Listed company is a FDI company)</b>							
<b>Tổng Cộng D/ Total D</b>							
<b>Tổng Cộng (A+B+C+D)/ Total (A+B+C+D)</b>							

**Ghi chú/ Note:**

Trường hợp là cổ đông Nhà nước: cần ghi rõ tên người đại diện sở hữu cổ phần nhà nước làm thành viên chủ chốt của Công ty niêm yết (nếu có).

In case of State Shareholders: Note the name of persons represent for the ownership of the State.

### III. BẢNG CHI TIẾT VỀ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ DETAILED SHAREHOLDING OF INTERNAL PERSONS

#### 1/ Đối với trường hợp niêm yết bổ sung sau phát hành thêm, sáp nhập

Shareholding structure after the merger or additional issuance (for additional listing application)

STT No.	Họ tên  Name	Chức vụ  Position	Số lượng CP phát hành/ hoán đổi để sáp nhập Number of Share issuance /issued for the merger		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập Number of shares after the additional issue/ merger				
			Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)	
			Transfer restriction	Free transfer	Transfer restriction	Free transfer	Total	Proportional ownership (%)	
<b>TỔNG CỘNG/TOTAL:</b>									

**Ghi chú/ Note:** Nếu Người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (\*)

If Internal persons are those who represent for the institution investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol (\*)

**2/ Đối với hồ sơ niêm yết bổ sung cho đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu**

*For use of additional listing application (Shareholding structure after the conversion of bond)*

ST T	Họ tên	Chức vụ	SL CP được chuyển đổi từ trái phiếu <i>Number of shares converted from bonds</i>		Tổng SL CP sở hữu sau khi chuyển đổi trái phiếu thành CP/ <i>Total number of stocks after the conversion</i>			
			Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%) (*)
No.	Name	Position	Transfer restriction	Free transfer	Transfer restriction	Free transfer	Total	Proportional ownership (%)
<b>TỔNG CỘNG/ TOTAL</b>								

**Ghi chú/Note:** Nếu người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (\*)

*If Internal persons are those who represent for the insitution investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol (\*)*

**3/ Trường hợp khác**

*For use of other cases:*

STT	Họ tên	Chức vụ	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*)	Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
No.	Name	Position	Number of Transfer restriction shares	Number of Free transfer shares	Total	Proportional ownership (%)



STT	Họ tên	Chức vụ	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*)	Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
No.	Name	Position	Number of Transfer restriction shares	Number of Free transfer shares	Total	Proportional ownership (%)
<b>TỔNG CỘNG/ TOTAL:</b>						

**Ghi chú/ Note:** Nếu Người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (\*)

*If Internal persons are those who represent for the insitutional investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol (\*)*

### **Đại diện tổ chức**

#### **Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
 Legal representative/Party authorized to disclose information  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
 (Signature, full name, position, and seal)